

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHƯỚC,
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 51/2025/DS-ST
Ngày 28-4-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHƯỚC, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lệ Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Đình Phương.
- Ông Phạm Thành Nghĩa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Định – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 182/2024/TLST-DS ngày 02 tháng 12 năm 2024, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2025/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 3 năm 2025; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Vũ Hoàng Trang T, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn A, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lưu Thị Thùy T1, sinh năm 1996; địa chỉ: Thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 12 tháng 12 năm 2024); có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Đặng Thanh Q, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn Q, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn Q, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị T2: Anh Đặng Hoàng H, sinh năm 2003; địa chỉ: Thôn Q, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 23 tháng 4 năm 2025); có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23 tháng 10 năm 2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Vũ Hoàng Trang T trình bày: Bà và vợ chồng ông Đặng Thanh Q, bà Nguyễn Thị T2 có quan hệ bạn bè. Do cần tiền để đáo hạn ngân hàng nên ông Q, bà T2 vay của bà số tiền 840.000.000 đồng. Cụ thể, ngày 08 tháng 8 năm 2024 vay 90.000.000 đồng, thời hạn trả là 8 ngày, bà chuyển khoản 50.000.000 đồng và đưa tiền mặt 40.000.000 đồng; ngày 09 tháng 8 năm 2024 vay 500.000.000 đồng, thời hạn trả là 08 ngày, bà chuyển khoản 499.999.999 đồng; ngày 27 tháng 8 năm 2024 vay 250.000.000 đồng, thời hạn trả là 07 ngày và bà đưa tiền mặt cho ông Q. Cả 03 lần vay, ông Q bà T2 đều chủ động viết giấy vay nợ và cùng ký tên. Vì là bạn bè nên chỉ thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 20%/năm.

Đến hạn trả nợ, ông Q bà T2 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, bà nhiều lần đòi nợ thì ông bà chỉ chuyển khoản trả được số nợ gốc 52.600.000 đồng. Bà khởi kiện yêu cầu ông Q, bà T2 trả cho bà số tiền 787.400.000 đồng nợ gốc và lãi tính đến ngày 23 tháng 10 năm 2024 là 49.131.000 đồng. Tổng cộng 836.531.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu buộc vợ chồng ông Q, bà T2 trả nợ cho bà T số tiền 787.400.000 đồng nợ gốc và tính lãi theo quy định của pháp luật là 20%/năm. Đối với lãi suất sau ngày xét xử, bà T chỉ yêu cầu tính mức lãi suất 30% trên năm trên số nợ gốc phải trả mà không tính lãi chậm trả lãi. Đối với khoản tiền đã trả, bà T thống nhất trừ toàn bộ vào khoản nợ gốc của khoản vay ngày 8 tháng 8 năm 2024, còn lại thì mới tính lãi.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19 tháng 12 năm 2024 của bị đơn bà Nguyễn Thị T2 trình bày: Bà là vợ ông Đặng Thanh Q. Bà Vũ Hoàng Trang T ở gần nhà nên vợ chồng bà có quen biết bà T. Vợ chồng bà có vay mượn tiền của bà T nhiều lần. Bà không nhớ đã vay mượn của bà T bao nhiêu tiền vì bà T tính lãi ngày. Sau 01 thời gian, bà T cộng tiền nợ cũ và tiền lãi thành khoản nợ mới rồi yêu cầu vợ chồng bà trả nợ. Bà thừa nhận đến nay còn nợ bà T 787.000.000 đồng. Vợ chồng bà không có khả năng trả lãi nên bà T khởi kiện. Nay bà T khởi kiện yêu cầu trả nợ thì bà đồng ý trả số nợ gốc 787.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo lãi suất của pháp luật.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bà T2 là anh Đặng Hoàng H trình bày: Vợ chồng ông Q, bà T2 ký giấy nhận tiền đúng như bà T cung cấp. Tuy nhiên, bà T chỉ chuyển khoản cho ông Q, bà T2 02 lần là 50.000.000 đồng và 499.999.999 đồng. Như vậy khoản vay 90.000.000 đồng chỉ chuyển 50.000.000 đồng và khoản vay 250.000.000 đồng chưa chuyển khoản. Các bên có thỏa thuận lãi suất là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Bà T2 cũng đã trả nợ nhiều lần nhưng không nhớ số tiền bao nhiêu. Bà T2 đề nghị xem xét lại số tiền gốc vì thực tế chứng từ chuyển khoản chỉ nhận được 550.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án tiến hành thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án. Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn bà Vũ Hoàng Trang T và bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh chấp H1 đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Còn bị đơn ông Đặng

Thanh Q không chấp hành quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước đề nghị như sau: Áp dụng Điều 463, Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 5, điểm b, c khoản 3 Điều 6, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, buộc vợ chồng ông Đặng Thanh Q, bà Nguyễn Thị Thanh T3 cho bà Vũ Hoàng T4 Thảo số tiền 951.862.000 đồng, trong đó gồm 787.400.000 đồng nợ gốc và 164.462.000 đồng nợ lãi. Đồng thời vợ chồng ông Q, bà T còn phải chịu tiền lãi tiếp theo sau ngày xét xử cho đến khi trả hết nợ gốc với mức lãi suất là 30%/năm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Vũ Hoàng Trang T yêu cầu vợ chồng ông Đặng Thanh Q, bà Nguyễn Thị Thanh T3 lại số tiền gốc và lãi mà ông Q, bà T2 vay nợ của bà là tranh chấp hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Đặng Thanh Q, bà Nguyễn Thị Thanh cư T5 tại thôn Q, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng bị đơn ông Đặng Thanh Q vắng mặt không có lý do. Do đó, áp dụng khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Q.

[3] Xét yêu cầu của bà Vũ Hoàng T4 Thảo buộc vợ chồng ông Đặng Thanh Q, bà Nguyễn Thị Thanh T3 số nợ vay là 787.400.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Các giấy nợ mà nguyên đơn cung cấp là bản phô tô. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn thừa nhận các chữ ký trên giấy mượn tiền này là của vợ chồng ông Q, bà T2. Trong đó có 03 khoản vay mượn gồm ngày 8 tháng 8 năm 2024 vay số tiền 90.000.000 đồng; ngày 09 tháng 8 năm 2024 vay 500.000.000 đồng và ngày 27 tháng 8 năm 2024 vay 250.000.000 đồng. Bà T2 cho rằng bà T cộng nợ cũ và tiền lãi thành nợ mới. Tuy nhiên bà không có chứng cứ gì để chứng minh cho việc này. Anh Đặng Hoàng H là đại diện của bà T2 cho rằng bà T chỉ chuyển khoản cho ông Q, bà T2 550.000.000 đồng. Tuy nhiên, việc nhận tiền không nhất thiết phải là nhận chuyển khoản mà có thể là nhận tiền mặt. Bên cạnh đó, lời khai của bà Nguyễn Thị T2 thừa nhận vợ chồng bà có vay mượn tiền của bà T, còn nợ số tiền 787.000.000 đồng nợ gốc. Như vậy việc vay mượn là có thật và số tiền trên các giấy mượn tiền bà T cung cấp phù hợp với lời khai của bà T2. Căn cứ Điều 91, 92 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Do đó, xác định vợ chồng ông Q, bà T2 có mượn của bà T 03 lần với tổng số tiền 840.000.000 đồng, đã trả được 52.600.000 đồng và còn nợ lại 787.400.000 đồng. Áp dụng Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Hoàng Trang T,

buộc vợ chồng ông Đặng Thanh Q, bà Nguyễn Thị Thanh T3 số tiền gốc 787.400.000 đồng.

[4] Bà T yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật. Mặc dù tại các giấy mượn tiền không thể hiện việc có lãi suất nhưng tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bà T2 thừa nhận việc vay mượn này là vay có lãi và lãi suất là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày tương đương 15%/tháng. Mức lãi suất này không phù hợp với khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bà T chỉ yêu cầu mức lãi suất 20%/năm nên Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi suất mà bà T yêu cầu. Căn cứ khoản 2 Điều 5, điểm b, c khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, vợ chồng ông Q, bà T2 phải chịu lãi suất trong hạn, lãi chậm trả lãi trong hạn, lãi trên nợ gốc quá hạn (lãi quá hạn) cho từng khoản vay cụ thể như sau.

[5] Đối với khoản vay ngày 08 tháng 8 năm 2024, có thỏa thuận 08 ngày sau trả nợ như vậy thời gian tính lãi trong hạn là 8 ngày (tính từ ngày 09 tháng 8 năm 2024 đến hết ngày 16 tháng 8 năm 2024) và thời gian chậm trả phải chịu lãi quá hạn đến ngày xét xử là 255 ngày (tính từ ngày 17 tháng 8 năm 2024 đến hết ngày 28 tháng 4 năm 2025). Khoản vay này có số nợ gốc là 90.000.000 đồng. Theo như bà T trình bày, vợ chồng ông Q, bà T2 trả được 52.600.000 đồng và trả làm nhiều kỳ. Lẽ ra phải tính lãi sau từng kỳ nhưng vì tại phiên tòa bà T4 đại diện cho bà T đồng ý tính lãi trên nợ gốc còn lại là 37.400.000 đồng. Việc tính lãi này có lợi cho vợ chồng ông Q, bà T2 nên được chấp nhận. Như vậy, số tiền lãi vợ chồng ông Q, bà T2 phải trả cho bà T là: Lãi trong hạn $37.400.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 8 \text{ ngày} = 163.945 \text{ đồng}$; phạt chậm trả lãi $163.945 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 255 \text{ ngày} = 11.454 \text{ đồng}$; lãi quá hạn $37.400.000 \text{ đồng} \times 30\%/\text{năm} \times 255 \text{ ngày} = 7.838.630 \text{ đồng}$.

[6] Đối với khoản vay ngày 09 tháng 8 năm 2024, có thỏa thuận 08 ngày sau trả nợ như vậy thời gian tính lãi trong hạn là 8 ngày (tính từ ngày 10 tháng 8 năm 2024 đến hết ngày 17 tháng 8 năm 2024) và thời gian chậm trả phải chịu lãi quá hạn đến ngày xét xử là 254 ngày (tính từ ngày 18 tháng 8 năm 2024 đến hết ngày 28 tháng 4 năm 2025). Khoản vay này có số nợ gốc là 500.000.000 đồng. Như vậy, số tiền lãi vợ chồng ông Q, bà T2 phải trả cho bà T là: Lãi trong hạn $500.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 8 \text{ ngày} = 2.191.781 \text{ đồng}$; phạt chậm trả lãi $2.191.781 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 254 \text{ ngày} = 152.524 \text{ đồng}$; lãi quá hạn $500.000.000 \text{ đồng} \times 30\%/\text{năm} \times 254 \text{ ngày} = 104.383.562 \text{ đồng}$.

[7] Đối với khoản vay ngày 27 tháng 8 năm 2024, có thỏa thuận 07 ngày sau trả nợ như vậy thời gian tính lãi trong hạn là 07 ngày (tính từ ngày 28 tháng 8 năm 2024 đến hết ngày 03 tháng 9 năm 2024) và thời gian chậm trả phải chịu lãi quá hạn đến ngày xét xử là 237 ngày (tính từ ngày 04 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 28 tháng 4 năm 2025). Khoản vay này có số nợ gốc là 250.000.000 đồng. Như vậy, số tiền lãi vợ chồng ông Q, bà T2 phải trả cho bà T là: Lãi trong hạn $250.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 07 \text{ ngày} = 958.904 \text{ đồng}$; phạt chậm trả lãi $958.904 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 237 \text{ ngày} = 62.263 \text{ đồng}$; lãi quá hạn $250.000.000 \text{ đồng} \times 30\%/\text{năm} \times 237 \text{ ngày} = 48.698.630 \text{ đồng}$.

[8] Như vậy, vợ chồng ông Q, bà T2 phải trả cho bà T tổng số tiền lãi trong hạn là 163.945 đồng + 2.191.781 đồng + 958.904 đồng = 3.314.630 đồng; tổng số tiền phạt chậm trả lãi là 11.454 đồng + 152.524 đồng + 62.263 đồng = 226.241 đồng; tổng số tiền lãi quá hạn là 7.838.630 đồng + 104.383.562 đồng + 48.698.630 đồng = 160.920.822 đồng. Tổng số tiền lãi phải trả là 164.461.693 đồng, làm tròn thành 164.462.000 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả hết nợ gốc, vợ chồng ông Q, bà T2 còn phải tiếp tục chịu lãi trên số dư nợ gốc phải trả theo mức lãi suất 30%/năm cho đến khi trả hết nợ gốc.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, vì yêu cầu của bà T được chấp nhận nên bà không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Vợ chồng ông Q, bà T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 36.000.000 đồng + 151.862.000 đồng x 3% = 40.555.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 5, điểm b, c khoản 3 Điều 6, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của bà Vũ Hoàng Trang T.

1. Buộc vợ chồng ông Đặng Thanh Q, bà Nguyễn Thị T2 phải trả cho bà Vũ Hoàng T4 Thảo số tiền 951.862.000 đồng (chín trăm năm mươi một triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn) đồng, trong đó gồm 787.400.000 (bảy trăm tám mươi bảy triệu bốn trăm nghìn) đồng nợ gốc và 164.462.000 đồng (một trăm sáu mươi bốn triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn) đồng nợ lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, vợ chồng ông Đặng Thanh Q, bà Nguyễn Thị T2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc phải thi hành án theo mức lãi suất 30%/năm.

2. Về án phí:

Vợ chồng ông Đặng Thanh Q, bà Nguyễn Thị T2 phải chịu 40.555.000 (bốn mươi triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Vũ Hoàng T4 Thảo 18.500.000 (mười tám triệu năm trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002891 ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND H. Tuy Phước;
- CCTHADS H. Tuy Phước;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Lệ Quyên